

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/DS-PT
Ngày 25 tháng 05 năm 2022
V/v: *Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Hương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang; Ông Nguyễn Việt Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Thu Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 05 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 59/2021/TLPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2021 về việc “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2021/DS-ST ngày 17/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 78/2021/QĐ-PT ngày 22 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L – sinh năm 1953

Địa chỉ: Khu P, xã Phú L, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L1 – sinh năm 1976

Địa chỉ: Khu P1, xã T, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

Hiện đang chấp hành án tại Trại cải tạo Tân Lập – Cục C10 – Bộ Công an.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Mạnh P – sinh năm 1988 và chị Trịnh Thị H – sinh năm 1988

Địa chỉ: Khu P, xã Phú L, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L – là nguyên đơn và chị Nguyễn Thị L1 – là bị đơn.

(Bà L, chị L1 có đơn xin xét xử vắng mặt, anh P và chị H Tòa án không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L và chị Nguyễn Thị L1 có mối quan hệ bạn bè. Từ năm 2010, chị L1 nhiều lần vay tiền bà L, có lần 30.000.000đ, có lần 60.000.000đ còn những lần khác bà L không nhớ rõ để chị L1 chi tiêu cá nhân. Trong đó, có 01 lần ngày 23/4/2012 bà L cho chị L1 vay số tiền 120.000.000đ để chị L1 trả nợ cho Ngân hàng, rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra. Sau đó, chị L1 đã thế chấp GCQNSDD số AO 599140 đứng tên người sử dụng là Nguyễn Xuân C và Nguyễn Thị L1 cho bà L để vay tiền mặt, tổng số tiền 210.000.000đ tại nhà bà L. Chị L1 viết giấy hẹn trả tiền thời điểm nào bà không nhớ, về lãi suất bà và chị L1 thỏa thuận là 1,2%/tháng. Kể từ thời điểm vay đến nay, bà nhiều lần đòi chị L1 trả tiền, chị L1 mới trả được số tiền 70.000.000đ cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 17/02/2015, chị L1 trả cho bà số tiền 30.000.000đ. Anh Nguyễn Mạnh P là con đẻ của bà nhận hộ và viết giấy nhận tiền. Số tiền này anh P đã đưa lại cho bà.

Lần 2: Vào ngày 22/10/2017 âm lịch, chị L1 trả cho bà số tiền 40.000.000đ. Chị Trịnh Thị H (là con dâu của bà L) nhận hộ và viết giấy nhận tiền. Số tiền này chị H đã đưa lại cho bà.

Sau đó, ngày 20/02/2020, chị L1 đã viết và ký tên vào Giấy hẹn trả tiền vào ngày 20/4/2020 và có thỏa thuận nếu đến ngày hẹn mà không trả cho bà số tiền nợ thì chị L1 sẽ bàn giao ngôi nhà kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chị L1 đã thế chấp cho bà. Do có giấy của chị L1 viết hẹn trả nợ đề ngày 20/02/2020 nên giấy cũ khi chị L1 viết hẹn trả tiền vào năm 2012 bà đã bỏ đi.

Nay bà đề nghị chị L1 trả cho bà: Số tiền gốc là 210.000.000đ. Số tiền lãi là 1,2%/ 1 tháng, kể từ ngày 23/4/2012 cho đến nay.

Bà thừa nhận bà đang giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 599140 đứng tên người sử dụng là Nguyễn Xuân C và Nguyễn Thị L1. Khoản tiền vay là bà cho chị L1 vay, anh Cảnh không phải là người vay tiền của bà.

Qua các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Nguyễn Thị L1 trình bày:

Chị và bà Nguyễn Thị L có mối quan hệ quen biết. Khoảng năm 2010 chị có vay bà L số tiền 60.000.000đ với lãi suất 5%/ 1 năm mục đích để chi tiêu cá nhân. Sau khi vay chị không có tiền trả nên bà L tính cả tiền lãi lên thành 90.000.000đ. Đến khoảng năm 2012 chị tiếp tục vay bà L số tiền 120.000.000đ để trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Phòng giao dịch T chi nhánh Đ Phú

Thọ II. Sau khi trả nợ cho Ngân hàng chị đã mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 599140 đứng tên người sử dụng là Nguyễn Xuân C và Nguyễn Thị L1 và thế chấp cho bà L để vay bà L số tiền 210.000.000đ, đến ngày 20/02/2020 chị viết giấy hẹn trả tiền cho bà L, các giấy hẹn trả tiền cũ đều đã hủy. Trong giấy chị có viết sẽ trả cho bà L số tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận của hai bên nhưng không viết rõ cụ thể bao nhiêu %. Quá trình từ khi vay tiền đến nay chị L1 đã trả cho bà L 02 lần với tổng số tiền là 70.000.000đ, cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 17/02/2015, trả bà L số tiền 30.000.000đ đưa cho con trai bà L là anh Nguyễn Mạnh P. Anh P có viết giấy nhận tiền đề ngày 17/02/2015.

Lần 2: Vào ngày 22/10/2017 âm lịch, trả bà L số tiền 40.000.000đ đưa cho con dâu bà L là chị Trịnh Thị H. Chị H có viết giấy nhận tiền đề ngày 22/10/2017 âm lịch.

Nay chị xác định còn nợ bà L số tiền 140.000.000đ. Chị đồng ý trả cho bà L số tiền này. Còn tiền lãi chị không đồng ý trả.

Chị yêu cầu bà L trả lại cho chị Bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 599140 đứng tên người sử dụng là Nguyễn Xuân C và Nguyễn Thị L1. Anh Nguyễn Xuân C là chồng cũ của chị, chị và anh C đã ly hôn. Khi ly hôn đã thỏa thuận chị được toàn quyền quản lý sử dụng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 599140. Các khoản tiền chị vay của bà L là cá nhân chị đứng ra vay, anh C không có liên quan gì đến việc vay nợ này.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/11/2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Mạnh P trình bày:

Anh được biết bà Nguyễn Thị L1 có vay của mẹ anh là Nguyễn Thị L số tiền trên 200.000.000 đồng. Trong quá trình bà Liễu vay, có một lần vào ngày 17/02/201, mẹ anh đi vắng. Bà Liễu đến trả 30.000.000 đồng. Khi nhận, anh có viết Giấy nhận tiền đề ngày 17/02/2015, anh không biết là tiền gốc hay lãi anh sau đó anh đã đưa lại cho mẹ anh.

Tại Bản tự khai ngày 24/11/2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Trịnh Thị H trình bày:

Chị là con dâu bà L, chị xác nhận vào ngày 22/10/2017 âm lịch, chị có viết giấy biên nhận tiền của bà Nguyễn Thị L1 trả cho mẹ chồng chị số tiền 40.000.000 đồng là tiền gốc hay tiền lãi chị không biết. Chị đã đưa lại khoản tiền này cho mẹ chồng chị.

Tại Bản án sơ thẩm số: 16/2021/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2021 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 02 ngày 04/10/2021, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Buộc chị Nguyễn Thị L1 phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền cả gốc và lãi là: 329.917.000đ (Ba trăm hai mươi chín triệu chín trăm mười bảy nghìn đồng). (trong đó tiền gốc là 210.000.000đ, tiền lãi là 119.917.000đ).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả lại cho chị Nguyễn Thị L1 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 599140 đứng tên người sử dụng là ông Nguyễn Xuân C và bà Nguyễn Thị L1 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 15/01/2009.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27 tháng 9 năm 2021, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo với nội dung: không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc bà Liễu phải trả tiền lãi cho bà với lãi suất 0,7- 0,8%/tháng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết buộc bà Liễu trả tiền cho bà theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021, bị đơn là chị Nguyễn Thị L1 có đơn kháng cáo với nội dung: không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc chị phải trả cho bà Nguyễn Thị L tổng số tiền là 329.917.000 đồng, đề nghị Tòa án xét xử lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi vụ án được thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị L1 không có căn cứ nên không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị L1 đều trong hạn luật định, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại cấp phúc thẩm bà Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị L1 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị L1:

Chị L1 cho rằng tổng số tiền gốc mà chị vay của bà Nguyễn Thị L không phải là 210.000.000 đồng mà trên thực tế chỉ là 180.000.000 đồng (gồm 60.000.000 đồng vào khoảng giữa năm 2011 và 120.000.000 đồng vào ngày 23/4/2012); 30.000.000 đồng còn lại là do bà L tính cả lãi của số tiền 60.000.000 đồng từ thời điểm vay đến ngày 23/4/2012. Sau đó, chị đã trả cho bà L tổng là 70.000.000 đồng, trả làm 02 lần do anh Nguyễn Mạnh P và chị Trịnh Thị H (con trai, con dâu của bà L) nhận, có giấy biên nhận tiền. Số tiền này là tiền gốc trong tổng số tiền chị đã vay của bà L, do đó chị chỉ còn nợ bà L 110.000.000 đồng. Về phần lãi, khi chị thế chấp GCNQSDĐ đứng tên Nguyễn Xuân C và Nguyễn Thị L1 cho bà L để vay tiền thì thỏa thuận là không tính lãi suất nên chị không đồng ý thanh toán tiền lãi cho bà L.

Xét thấy, về thời điểm chị Liên vay tiền của bà Liễu đều được các bên thừa nhận. Sau đó, các bên đều thừa nhận đến năm 2020 đã viết giấy hẹn trả tiền và hủy bỏ các giấy tờ liên quan đến việc vay tiền trước đây. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Liên xác nhận chữ ký trong giấy hẹn trả nợ là chữ ký của chị. Do vậy xác định, việc vay tiền, số tiền vay giữa bà L và chị L1 được thể hiện tại Giấy hẹn trả tiền đề ngày 20/02/2020 do chính chị L1 viết, chị L1 cũng đã thừa nhận nội dung trong văn bản là đúng. Đến nay, chị L1 cho rằng chị chỉ vay của bà L tổng là 180.000.000 đồng, còn 30.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền 60.000.000 đồng mà chị đã vay từ khoảng giữa năm 2011 nhưng ngoài lời trình bày chị không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Mặt khác, số tiền chị đã trả các bên đều thừa nhận là trả vào thời điểm trước khi viết giấy hẹn trả tiền. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ nội dung của Giấy

hẹn trả tiền đề ngày 20/02/2020, buộc chị L1 phải trả cho bà L số tiền 210.000.000 đồng tiền gốc là có căn cứ.

Về lãi suất, chị L1 cho rằng khi chị vay tiền của bà L và thế chấp GCNQSDĐ đứng tên Nguyễn Xuân C và Nguyễn Thị L1 cho bà L không thỏa thuận trả lãi suất. Lời trình bày của chị không đúng với nội dung trong Giấy hẹn trả tiền đề ngày 20/02/2020, trong đó thể hiện các bên có thỏa thuận trả lãi, lãi suất được tính theo thỏa thuận của hai bên nhưng không ghi rõ là bao nhiêu %. Việc chị L1 không đồng ý trả tiền lãi cho bà L là không có căn cứ để chấp nhận.

Vì vậy, toàn bộ kháng cáo của chị Nguyễn Thị L1 không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Về nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị L:

Bà L kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc chị L1 phải trả tiền lãi cho bà với lãi suất 0,7-0,8%/tháng vì bà cho rằng lãi suất hiện nay ở Ngân hàng Nông nghiệp huyện Đ giải ngân cho các hộ dân vay là 12%/năm.

Xét thấy, việc vay tiền giữa bà L và chị L1 là có thật, được cả hai bên thừa nhận và được thể hiện bằng Giấy hẹn trả tiền đề ngày 20/02/2020. Trong đó, chị L1 vay của bà L số tiền gốc là 210.000.000 đồng, có thỏa thuận lãi suất nhưng không thỏa thuận cụ thể lãi suất là bao nhiêu %. Vì vậy, cần xác định đây là hợp đồng vay có thỏa thuận lãi, không rõ về lãi suất có tranh chấp về lãi nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 để tính lãi suất từ 23/4/2012 đến hết ngày 31/12/2016 với mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tương ứng với thời hạn vay là 9%/năm, 0,7%/ tháng và áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tính lãi suất 10%/năm, 0,83%/tháng, thời gian tính từ 01/01/2017 đến 17/9/2021 tháng là đúng quy định của pháp luật. Do đó, nội dung kháng cáo của bà L không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Từ những phân tích tại mục [2] trên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị L1, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ.

[4] Về án phí:

Kháng cáo của chị Nguyễn Thị L1 không được chấp nhận nên chị L1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị L được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật do là người cao tuổi.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị L1.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 16/2021/DS-ST ngày 17/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Buộc chị Nguyễn Thị L1 phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền cả gốc và lãi là: 329.917.000đ (Ba trăm hai mươi chín triệu chín trăm mười bảy nghìn đồng). (trong đó tiền gốc là 210.000.000đ, tiền lãi là 119.917.000đ).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả lại cho chị Nguyễn Thị L1 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 599140 đứng tên người sử dụng là ông Nguyễn Xuân C và bà Nguyễn Thị L1 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 15/01/2009.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Chị Nguyễn Thị L1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị L1 đã nộp tại

Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/0003951 ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

Bà Nguyễn Thị L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- TAND huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Hương